



qì guǎn
气罐

noun · gas canister; gas tank

Example Sentences

Yě yíng shí bié wàng le dài shàng qì guǎn lái zuò fàn
野营时别忘了带上气罐来做饭。

Don't forget to bring a gas canister for cooking when camping.

Zhè ge qì guǎn lǐ de qì tǐ yǐ jīng yòng wán le
这个气罐里的气体已经用完了。

The gas in this canister has been used up.

Trace each character, then write the word on your own.

气	气	气	气	气	气	气				
罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐
罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐	罐
罐	罐	罐	罐							